

Ngày 28/06/2024	4,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	53.8%	42.9%	48.1%

DT thuần Q2/24
122
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.0 10.2%

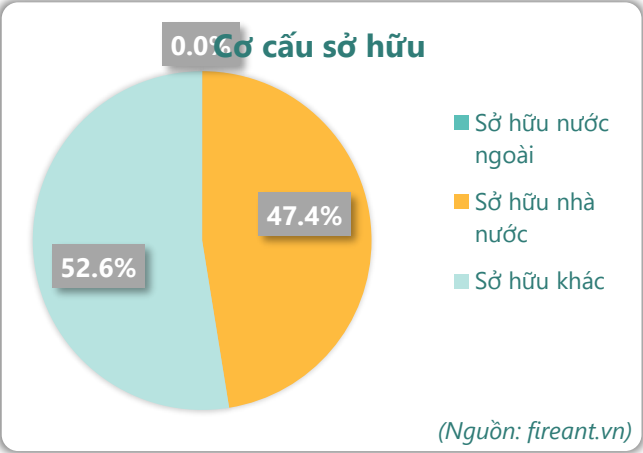
LN thuần Q2/24
0.71
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.62 109%
YoY: ▲ 24.2 103%

LN sau thuế Q2/24
92.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.00 3.3%
YoY: ▼425 -82.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
83.6%
YoY: +/-▼ 5.7%

ROE (TTM) Q2/24
-26.6%
YoY: +/-▲ 30.1%

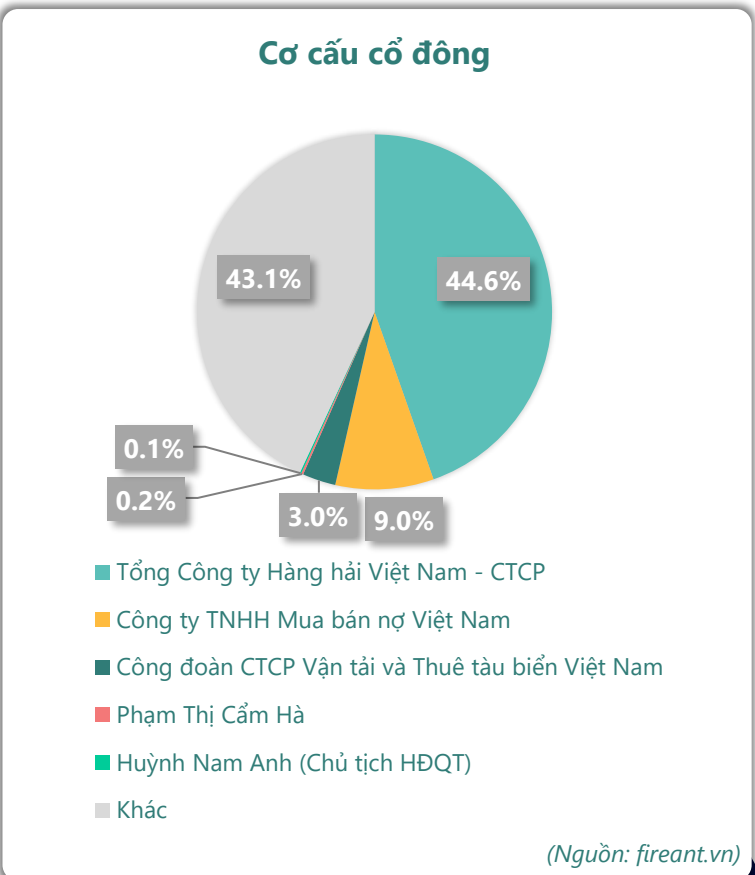
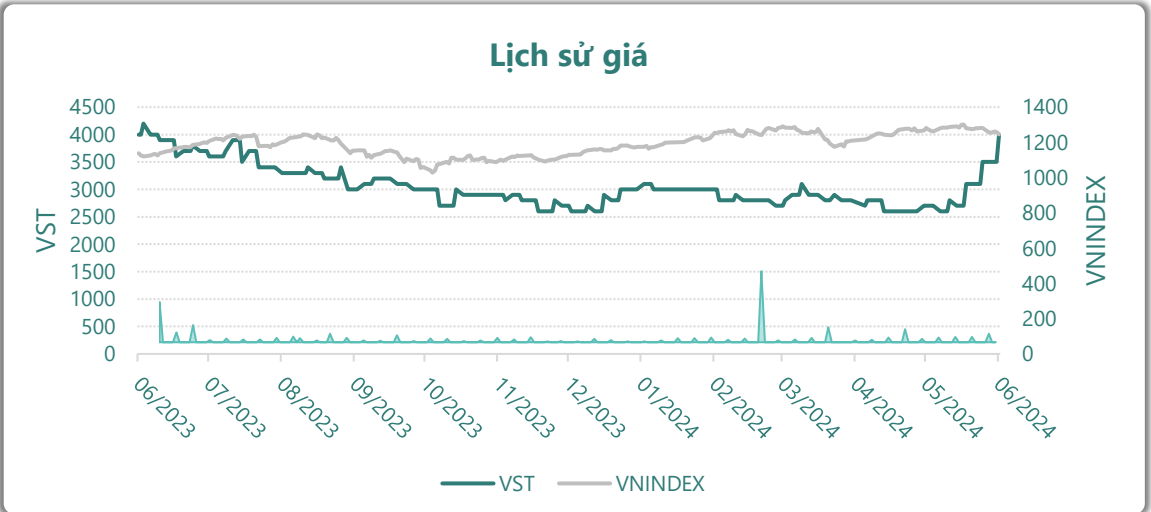
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,600 - 4,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	268
Số lượng CPLH (CP)	66,999,337
KLGD BQ 20 phiên (CP)	58,630
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.82)
EPS	3,319
P/E	1.2



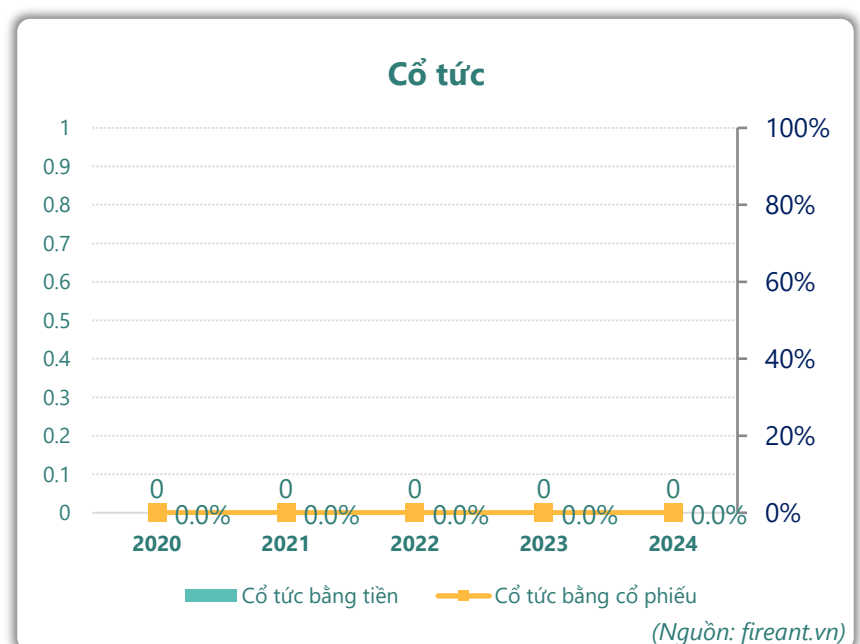
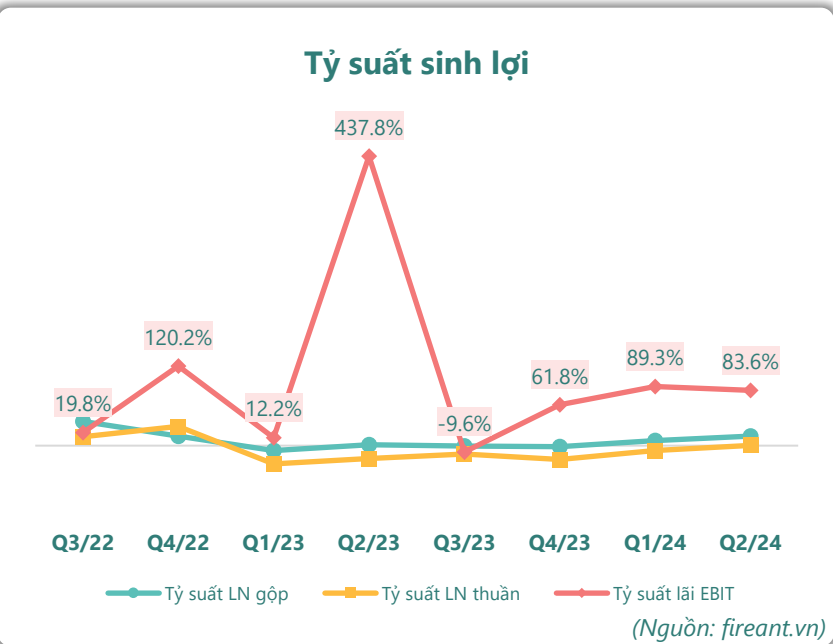
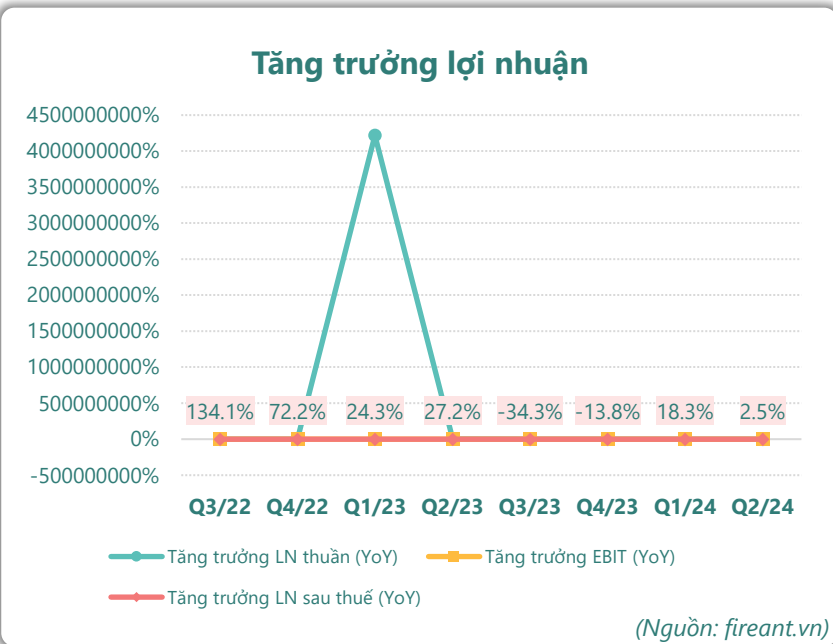
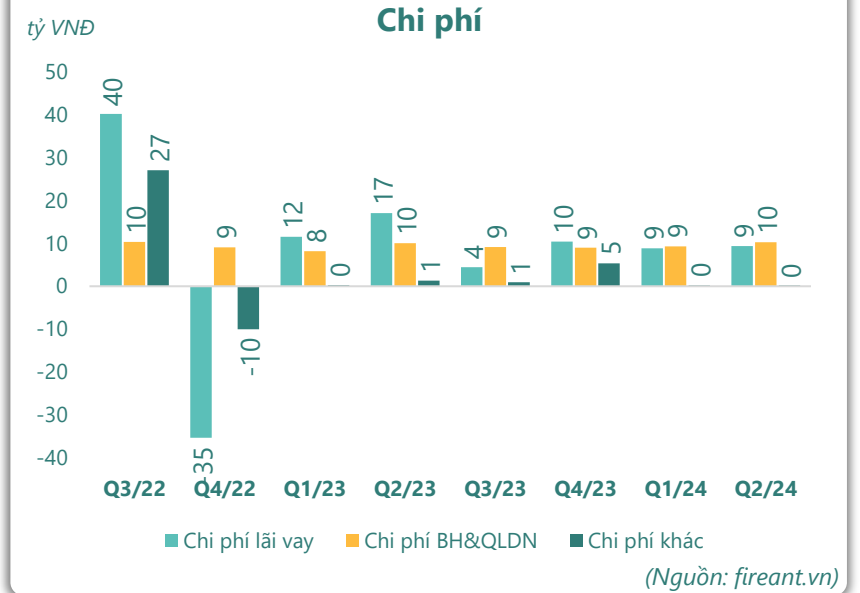
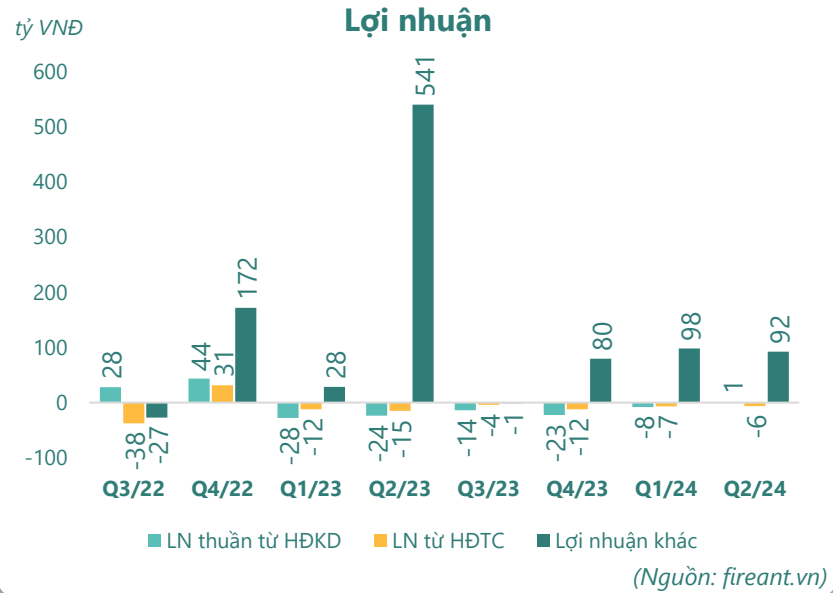
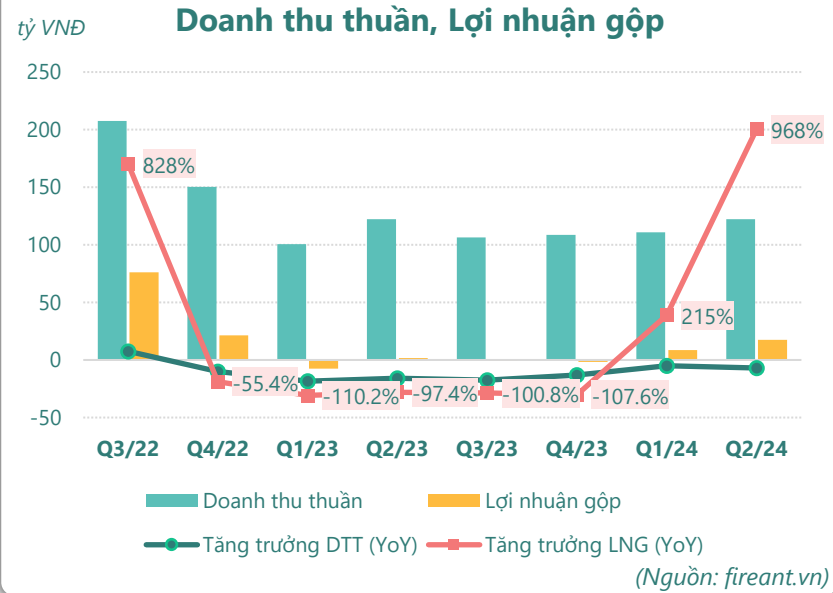
DT thuần 6T 2024
233
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0 4.7%

LN thuần 6T 2024
-7.20
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.1 86.0%

LN sau thuế 6T 2024
182
tỷ VNĐ
YoY: ▼335 -64.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH

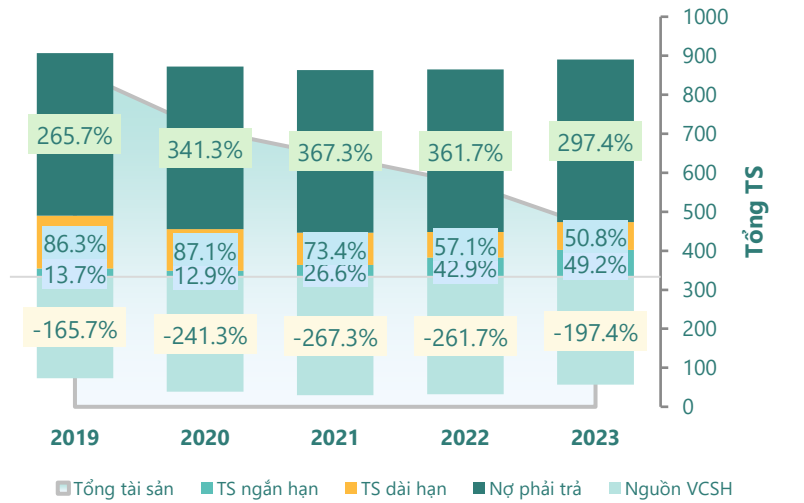


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

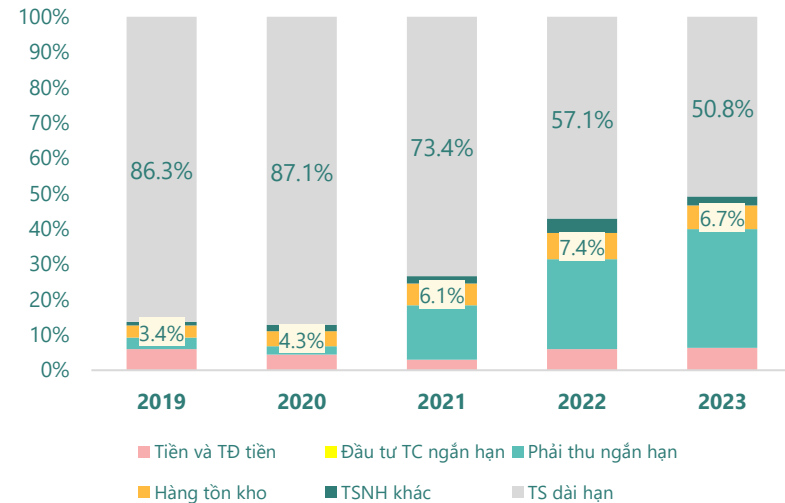
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

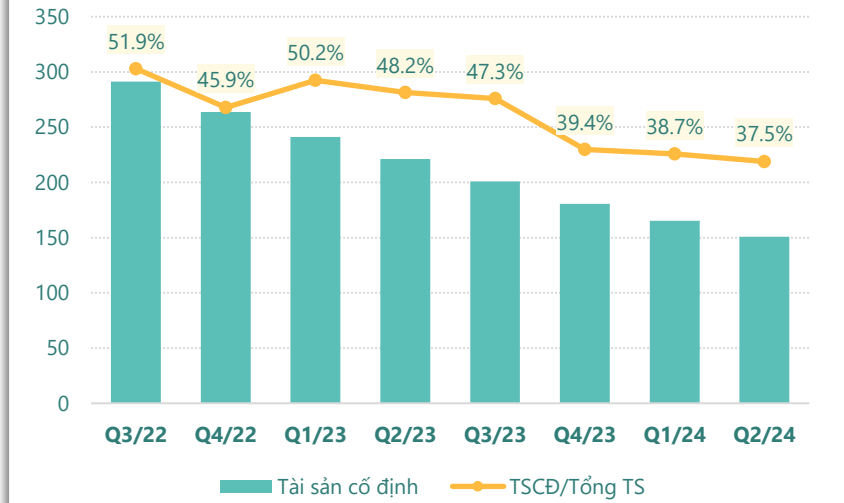
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

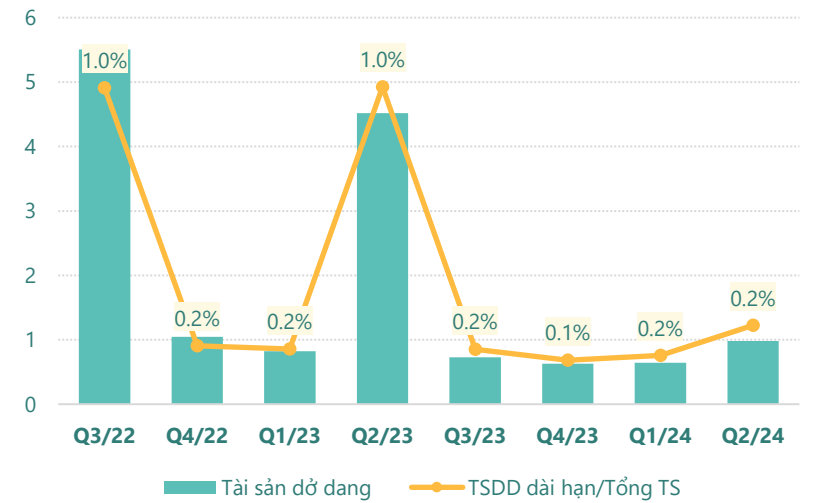
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

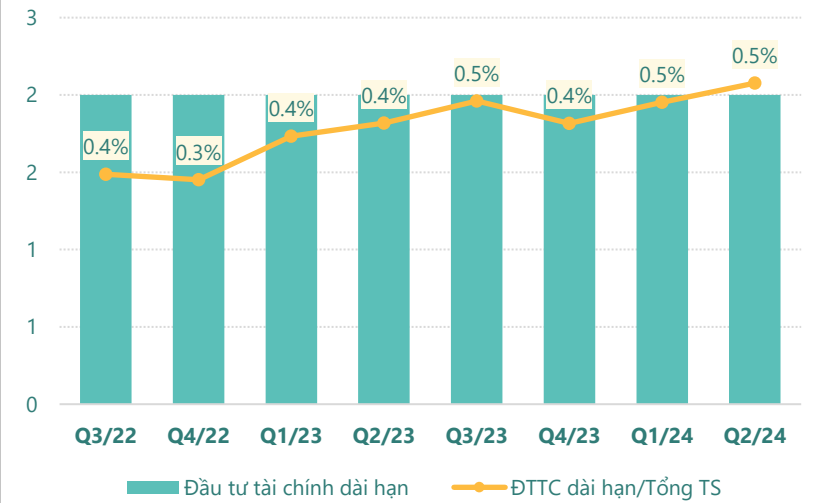
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

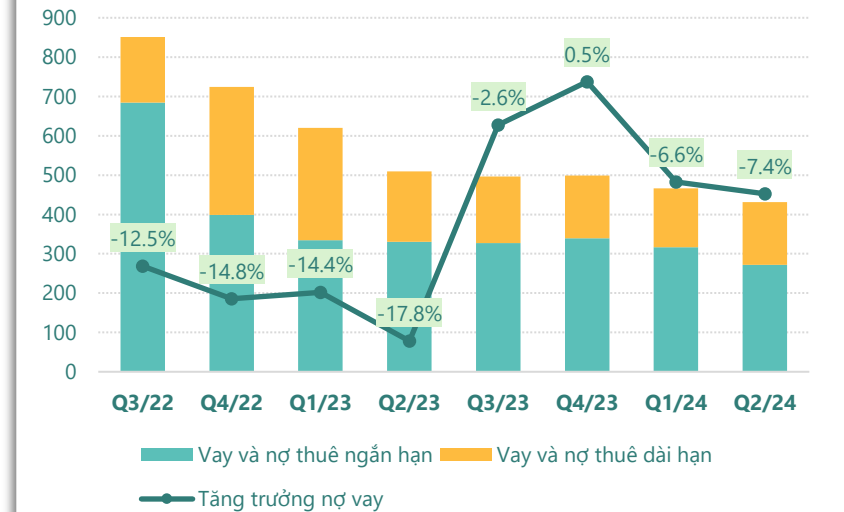
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

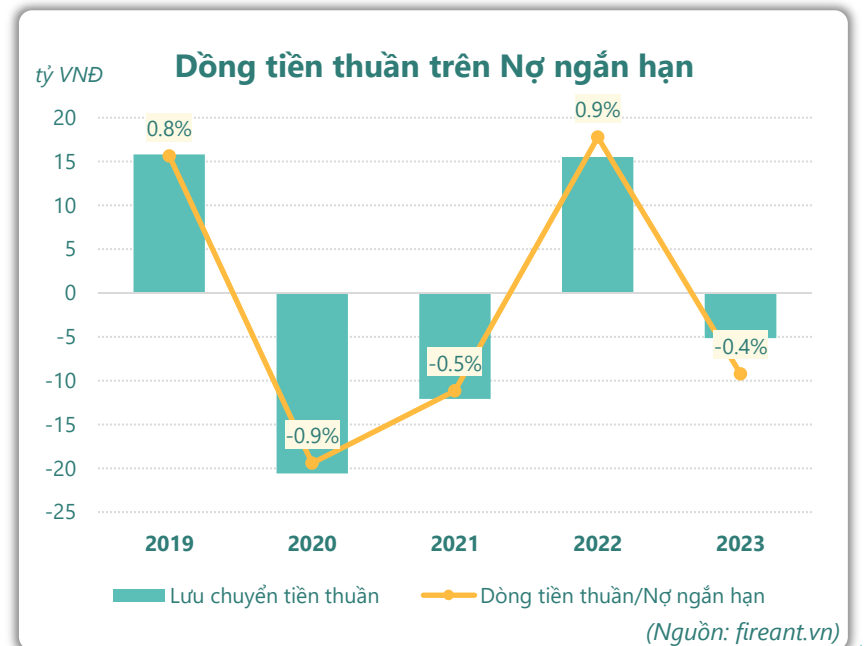
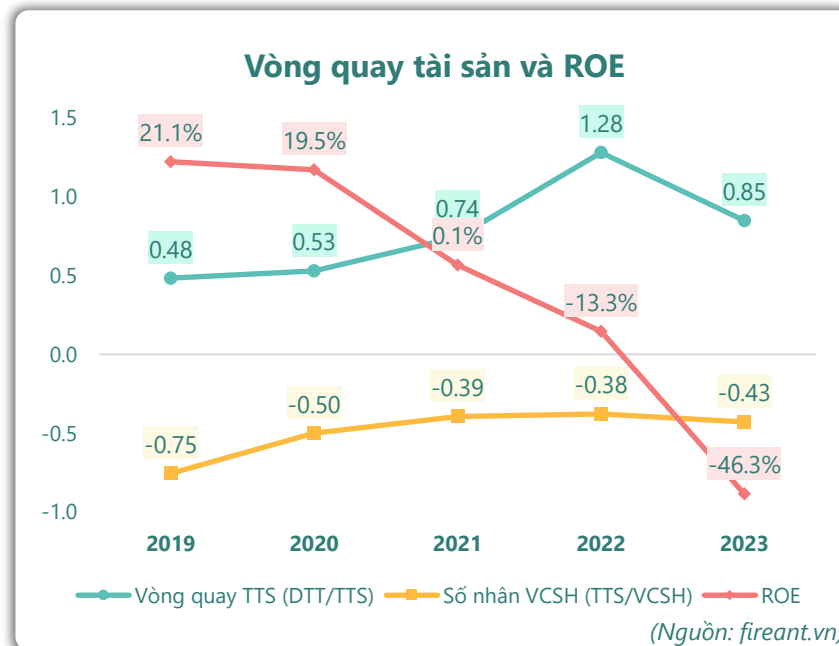
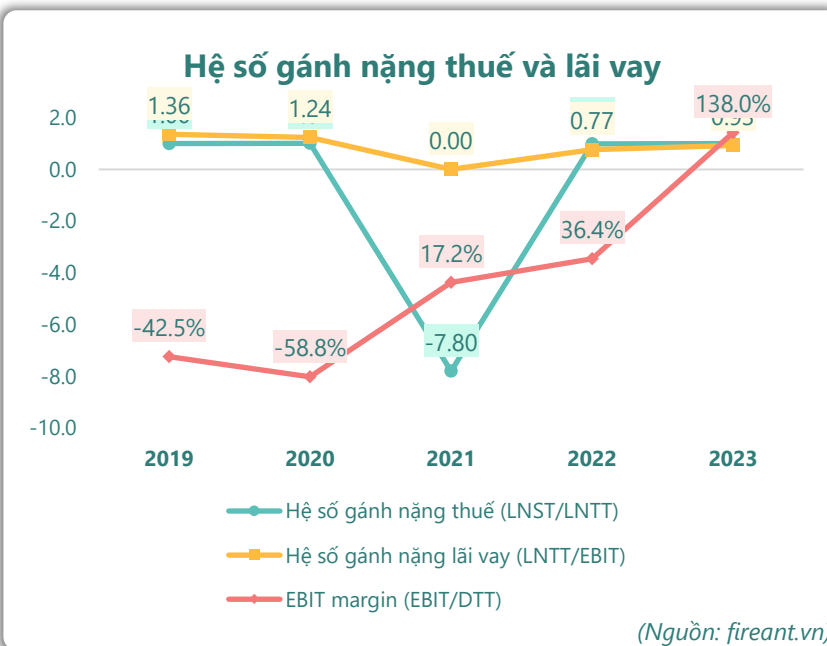
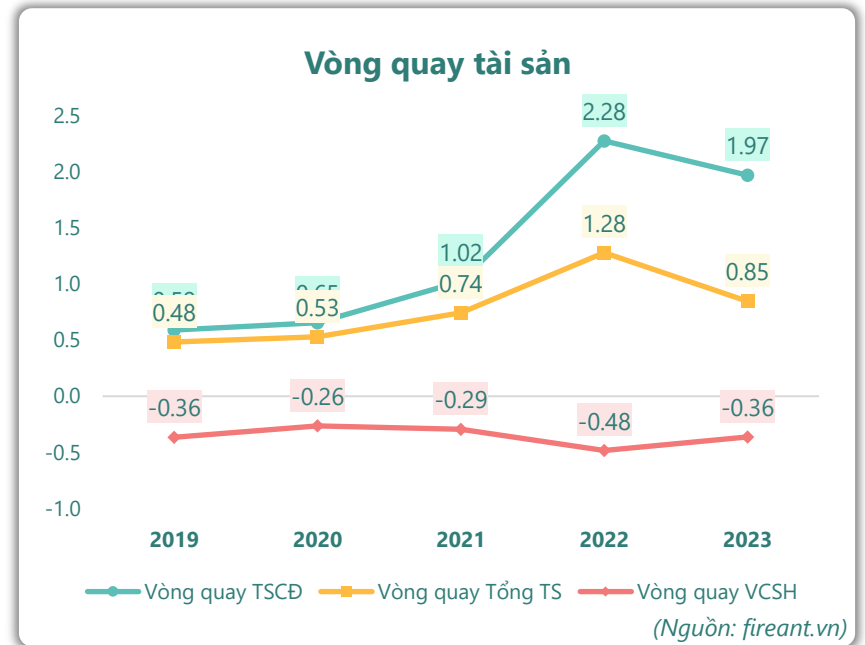
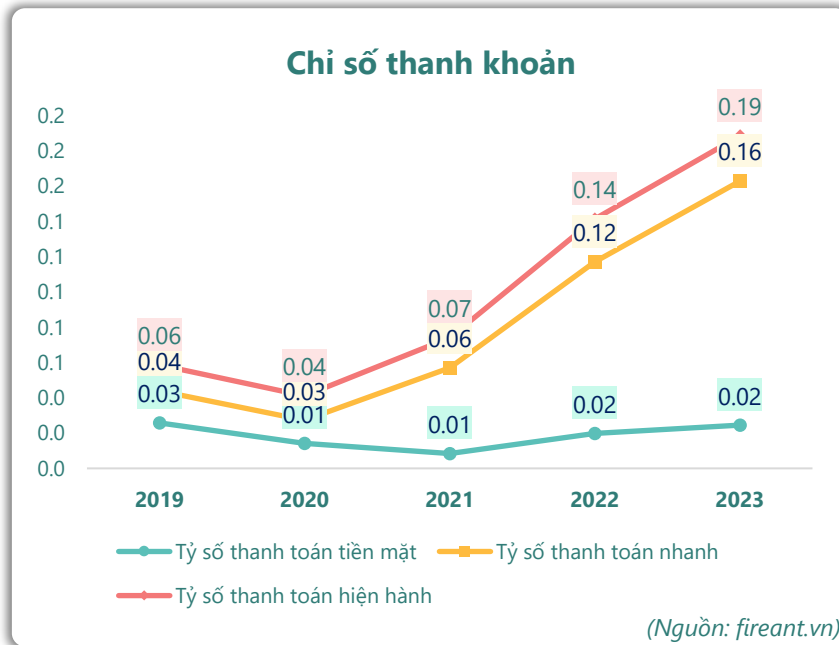
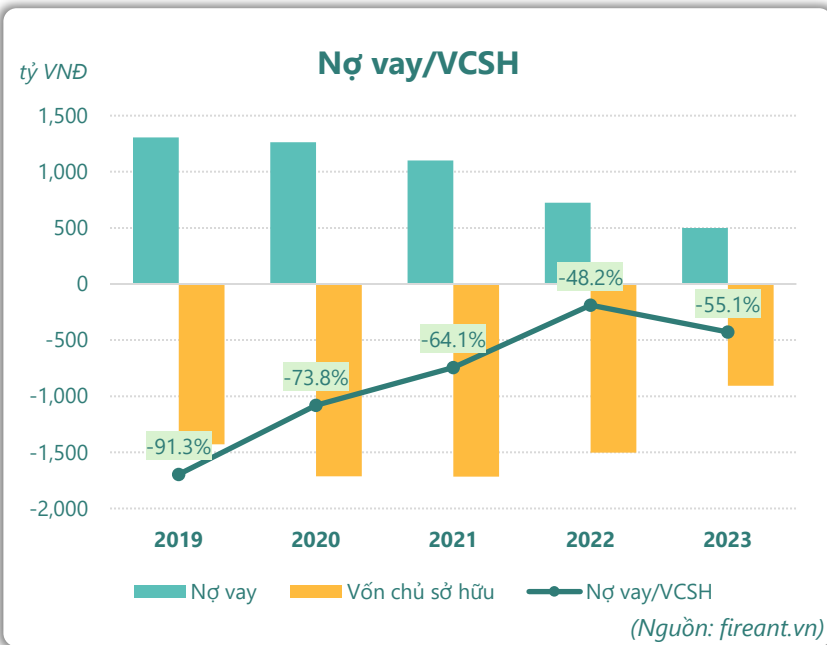
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	122	122	0.3%	233	223	4.7%
Giá vốn hàng bán	105	120	-12.6%	207	228	-9.3%
Lợi nhuận gộp	17.4	1.63	969%	26.0	-5.85	545%
Doanh thu HĐTC	4.01	2.90	38.1%	6.15	3.90	57.7%
Chi phí TC	10.4	18.0	-42.1%	19.7	31.1	-36.4%
Chi phí lãi vay	9.38	17.1	-45.1%	18.3	28.6	-36.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.59	1.74	-8.6%	2.90	2.95	-1.5%
Chi phí QLDN	8.71	8.34	4.4%	16.7	15.3	9.1%
LN thuần từ HĐKD	0.71	-23.5	103%	-7.20	-51.3	86.0%
Lợi nhuận khác	92.3	541	-82.9%	190	570	-66.6%
LN trước thuế	93.0	518	-82.1%	183	518	-64.7%
Lợi nhuận sau thuế	92.3	517	-82.2%	182	517	-64.9%
LNST của CĐ cty mẹ	92.3	517	-82.2%	182	517	-64.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	87.0	-4.48	9.19	-56.5	32.6	21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.30	-1.76	-11.2	91.2	1.02	-4.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-105	15.4	-13.2	-17.6	-33.3	-34.7
Tiền đầu kỳ	34.5	18.1	27.5	13.0	29.3	30.0
Lưu chuyển tiền thuần	-16.3	9.20	-15.2	17.1	0.38	-18.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0.13	0.74	-0.88	0.35	0.44
Tiền cuối kỳ	18.1	27.5	13.0	29.3	30.0	11.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	401	459	-12.5%
Tài sản ngắn hạn	201	226	-10.8%
Tiền và tương đương tiền	11.9	29.3	-59.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	138	154	-10.2%
Hàng tồn kho	33.7	30.7	9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	17.3	11.6	49.6%
Tài sản dài hạn	200	233	-14.2%
Phải thu dài hạn	23.3	23.2	0.1%
Tài sản cố định	151	181	-16.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.98	0.63	56.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	23.2	26.7	-13.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,127	1,365	-17.4%
Nợ ngắn hạn	959	1,196	-19.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	272	339	-19.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.7	12.5	-15.1%
Nợ dài hạn	168	168	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	160	160	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-725	-906	19.9%
Vốn chủ sở hữu	-725	-906	19.9%
Vốn điều lệ	670	670	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

